RONG VIET SECURITIES

Số (No.): 80.../2025/CV-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất Quý 4/2025 so với cùng kỳ năm 2024

Ref: Explanation of profit differences between 4Q2025 and 4Q2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness
---------oOo---------

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, January 30th, 2026

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
Respectfully to: ***STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM***
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
VIETNAM EXCHANGE
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Căn cứ (In accordance with):

- *Quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
  The regulations of law regarding information disclosure in the securities market;
- *Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt;*
  The consolidated Financial statements for 4Q2025 of Viet Dragon Securities Corporation (VDSC);

(English below)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (Mã chứng khoán: VDS) xin giải trình với Quý Cơ quan về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 4/2025 so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024
1	Lợi nhuận trước thuế	15.744.157.121	(33.634.174.170)
2	Chi phí thuế TNDN	5.651.950.112	(4.744.576.510)
3	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**10.092.207.009**	**(28.859.597.660)**

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2025 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2024:

Kết thúc Quý 4/2025, VN-Index đóng cửa ở mức 1.784,49 điểm, tăng 40,9% so với cùng kỳ năm 2024 (1.266,78 điểm). Bên cạnh đó, giá trị giao dịch bình quân trong Quý 4/2025 đạt 29.586 tỷ đồng/phiên, tăng 76,7% so với cùng kỳ 2024 (16.742 tỷ đồng/phiên). Những diễn biến thuận lợi của thị trường chứng khoán Việt Nam đã tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của Rồng Việt trong kỳ, đặc biệt là hoạt động Đầu tư tự doanh và Kinh doanh môi giới.

Theo đó, Rồng Việt ghi nhận tổng doanh thu Quý 4/2025 đạt 237,1 tỷ đồng, tăng 45,6% so với cùng kỳ năm 2024 (162,9 tỷ đồng), Cụ thể:

- Doanh thu từ hoạt động Đầu tư đạt 36 tỷ đồng, tăng 566,2% so với cùng kỳ năm 2024 (5,4 tỷ đồng).
- Doanh thu từ hoạt động Kinh doanh môi giới chứng khoán đạt 59,3 tỷ đồng, tăng 45,5% so với cùng kỳ năm 2024 (40,7 tỷ đồng).
- Doanh thu từ hoạt động Cho vay đạt 119,9 tỷ đồng, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2024 (102,7 tỷ đồng).
- Doanh thu các hoạt động khác đạt 21,9 tỷ đồng, tăng 62,8% so với cùng kỳ năm 2024 (13,5 tỷ đồng).

Các khoản chi phí hoạt động và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ phát sinh phù hợp với doanh thu và tiến độ thực hiện kế hoạch năm.

Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 của Rồng Việt đạt 10,1 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước ghi nhận lỗ 28,9 tỷ đồng. Lũy kế năm 2025, lợi nhuận sau thuế của Rồng Việt đạt 282,2 tỷ đồng và xấp xỉ hoàn thành 99% kế hoạch lợi nhuận của năm 2025.

Trân trọng.

(***English***)

VietDragon Securities Corporation (Stock code: VDS) would like to provide an explanation to the esteemed authority regarding the fluctuations in Profit After Corporate Income Tax on the 4Q2025 consolidated income statement compared to the same period in 2024 as follows:

Unit: VND

No.	Items	4th Quarter 2025	4th Quarter 2024
1	Profit Before Tax	15,744,157,121	(33,634,174,170)
2	Corporate Income Tax Expense	5,651,950,112	(4,774,576,510)
3	**Profit After Tax**	**10,092,207,009**	**(28,859,597,660)**

Reason for the fluctuation in Profit After Tax in 4th Quarter 2025 by more than 10% compared to the same period in 2024:

By the end of 4Q2025, the VN-Index closed at 1,784.49 points, up 40.9% compared to the same period in 2024 (1,266.78 points). Besides, the average trading value in 4Q2025 reached VND 29,586 billion per session, up 76.7% compared to the same period in 2024 (16,742 billion per session). Favorable developments in the Vietnamese stock market positively contributed to VDSC's business performance during the period, particularly in Investment and Brokerage activities.

Accordingly, VDSC recorded total revenue for 4th Quarter 2025 at VND 237.1 billion, up 45.6% compared to the same period in 2024 (VND 162.9 billion), specifically:

- Revenue from Investment activities reached VND 36 billion, increased by 566.2% YoY (VND 5.4 billion).
- Revenue from Brokerage activities reached VND 59.3 billion, increased by 45.5% YoY (VND 40.7 billion).
- Revenue from Lending activities reached VND 119.9 billion, increased by 16.8% YoY (VND 102.7 billion).
- Revenue from other activities reached VND 21.9 billion, increased by 62.8% YoY (VND 13.5 billion).

The operating expenses and corporate management expenses incurred during the period were properly consistent with revenue and the progress of the annual plan.

Result:

Profit after tax for 4Q2025 of VDSC reached VND 10.1 billion, compared to a loss of VND 28.9 billion in the same period last year. For the full year 2025, VDSC's profit after tax reached VND 282.2 billion, achieved approximately 99% of the profit target for 2025.

Sincerely.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Nơi nhận (Recipients):
- *Như trên (As above);*
- *Lưu (Archive): VT, P.TCKT.*

RONG VIET SECURITIES

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4.2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**6.925.802.937.636**	**6.096.485.409.864**
I. Tài sản tài chính	**110**		**6.910.970.948.034**	**6.081.319.786.359**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	996.975.599.252	1.207.137.419.234
1.1. Tiền	111.1		846.975.599.252	632.137.419.234
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		150.000.000.000	575.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	1.353.534.452.184	1.161.947.454.027
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3		400.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.5	4.003.532.443.009	2.746.146.081.901
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.2	495.850.260.000	529.910.250.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.6	(44.212.240.217)	(44.222.315.258)
7. Các khoản phải thu	117	8	79.386.427.835	65.402.452.012
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8	49.049.220.000	55.582.028.748
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	30.337.207.835	9.820.423.264
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		75.049.842	85.866.265
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		30.262.157.993	9.734.556.999
8. Trả trước cho người bán	118	8	1.753.351.065	963.530.121
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	24.011.482.077	13.979.277.529
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	8	2.117.381.307	2.033.845.271
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**	**9**	**14.831.989.602**	**15.165.623.505**
1. Tạm ứng	131		97.393.621	200.819.868
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.517.097.545	2.061.472.821
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		12.660.756.243	11.890.724.387
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		55.900.000	55.900.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		500.842.193	956.706.429
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**1.195.650.031.987**	**298.502.337.961**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**1.091.869.660.940**	**178.579.775.009**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		1.091.869.660.940	178.579.775.009
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7.3	800.000.000.000	
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2	10		
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	10	291.869.660.940	178.579.775.009
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**61.495.440.050**	**64.024.296.861**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11.1	40.977.291.245	44.152.909.588
- Nguyên giá	222		125.863.658.593	110.219.370.548
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(84.886.367.348)	(66.066.460.960)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.2	20.518.148.805	19.871.387.273
- Nguyên giá	228		53.480.081.526	47.097.627.076
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(32.961.932.721)	(27.226.239.803)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**653.595.750**	**12.391.239.630**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**41.631.335.247**	**43.507.026.461**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	5.765.854.948	5.699.854.948
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	2.322.545.825	2.792.867.569
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		3.542.934.474	1.765.608.127
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.000.000.000	10.000.000.000
6. Lợi thế thương mại	256			3.248.695.817
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8.121.452.969.623**	**6.394.987.747.825**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**5.022.323.459.557**	**3.587.377.224.142**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**4.998.480.395.596**	**3.554.384.999.814**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	1.918.970.000.000	392.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		1.918.970.000.000	392.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	15	2.959.100.000.000	3.089.100.000.000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	3.200.673.059	2.319.145.566
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	2.510.331.378	12.616.208.509
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		13.068.128.000	13.153.378.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	47.210.312.891	13.421.782.020
11. Phải trả người lao động	323		23.361.143.991	13.307.952.709
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	24.004.221.789	15.618.763.310
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	425.967.610	393.004.628
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6.629.616.878	2.454.765.072
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**23.843.063.961**	**32.992.224.328**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	15		
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		170.026.334	276.097.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	20	23.673.037.627	32.716.127.328
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**3.099.129.510.066**	**2.807.610.523.683**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21.3**	**3.099.129.510.066**	**2.807.610.523.683**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.729.212.118.792	2.439.226.118.792
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	21.1	2.720.000.000.000	2.430.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.720.000.000.000	2.430.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		9.212.118.792	9.226.118.792
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	29	(59.298.676.059)	(7.675.514.214)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		3.079.092.125	1.518.406.072
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	21.2	358.592.121.913	326.052.587.588
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		310.643.926.227	265.637.043.210
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		47.948.195.686	60.415.544.378
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	418		67.544.853.295	48.488.925.445
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**8.121.452.969.623**	**6.394.987.747.825**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		272.000.000	243.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22.1	628.263.230.000	534.893.770.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	22.2	930.450.000	36.902.450.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	22.3	673.000.000	4.000.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22.4	915.642.430.000	420.641.430.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	22.5	10.363.360.000	3.970.060.000
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22.6	2.428.714.293	2.077.311.252
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.118.856.656	1.626.288.218
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		11.754.872	7.177.963
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		207.702.655	351.936.866
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		79.843.174	80.962.848
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		10.556.911	10.945.274
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	021.7		25	83
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	22.7	21.899.788	12.552.215
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		6.024.188	4.865.999
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.829.100	7.639.716
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		46.500	46.500
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	22.8	7.968.289	9.992.316
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	22.9	12.152.668	1.825.824
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	**026**		**1.748.126.020.118**	**835.549.380.874**
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**027**	**22.10**	**1.742.992.611.945**	**826.613.966.026**
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	**027.1b**		**2.670.827.688**	**6.361.588.540**
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	**028**			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	**029**	**22.10**	**2.116.109.956**	**2.066.878.854**
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1.521.525.536	835.014.126

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		594.584.420	1.231.864.728
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	**030**	**22.11**	**346.470.529**	**506.947.454**
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**22.12**	**1.745.117.435.214**	**832.419.407.644**
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.744.371.576.150	827.545.951.044
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		745.859.064	4.873.456.600
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	**032**			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	**033**			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	**034**			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**035**	**22.13**	**3.008.584.904**	**3.129.973.230**

TPHCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lương Thị Hồng Phương	Dương Kim Chi	Nguyễn Thị Thu Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		23.061.221.276	3.195.860.555	343.751.723.356	380.665.829.853
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1	23.1	167.677.087.732	39.816.552.054	292.534.579.256	241.326.516.479
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2	23.2	(148.005.854.370)	(46.321.433.767)	12.456.343.213	84.103.817.037
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3	23.3	3.389.987.914	9.700.742.268	38.760.800.887	55.235.496.337
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	23.3	11.491.177.138	2.209.315.068	38.951.779.878	4.773.698.630
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	23.3	119.922.718.466	102.652.008.470	413.735.758.975	388.875.343.325
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4	23.3	1.457.380.000		9.613.345.000	7.529.215.000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	23.4	59.262.107.085	40.719.612.442	215.015.458.964	188.000.995.978
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	23.4				
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8			642.692.824	881.819.860	642.692.824
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	23.4	2.387.991.874	2.143.541.984	7.880.818.774	7.300.456.697
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	23.4	3.127.636.362	1.196.727.273	8.533.222.726	6.318.995.453
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	23.4	1.265.228.173	537.534.364	3.470.442.585	3.248.268.799
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	**20**		**221.975.460.374**	**153.297.292.980**	**1.041.834.370.118**	**987.355.496.559**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		37.413.271.337	38.632.491.353	68.961.952.808	51.868.963.198
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	23.1	1.686.048.524	1.635.639.065	38.654.439.649	9.933.798.677
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	23.2	35.219.993.010	36.823.371.876	29.138.368.638	40.991.862.201
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		507.229.803	173.480.412	1.169.144.521	943.302.320
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ về ghi nhận CL đánh giá theo GT hợp lý TSTC AFS khi phân loại lại	23	23.3	14.436.000		60.150.000	
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay	24	24	74.460.775.595	69.545.077.341	268.669.916.374	274.418.951.091
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	25	770.550.420	1.048.087.053	3.904.390.616	4.498.757.618
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	25	39.437.482.895	30.148.534.272	157.283.568.370	141.651.325.017
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	25				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	25			15.200.000	25.000.000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	25	2.237.955.775	1.950.421.234	8.372.142.513	7.843.828.412
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	25	2.973.625.169	3.199.494.321	13.959.511.307	13.756.873.923
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	25	5.082.469.359	5.454.620.637	20.793.764.775	20.252.769.672
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**162.390.566.550**	**149.978.726.211**	**542.020.596.763**	**514.316.468.931**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				243.919	486.000
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	26	15.085.954.900	9.553.042.897	54.386.030.306	53.412.637.690
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**15.085.954.900**	**9.553.042.897**	**54.386.274.225**	**53.413.123.690**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		1.921.191.400		2.491.205.546	206.732.400
4.2. Chi phí lãi vay	52		9.743.945.206	1.432.142.466	30.972.832.877	5.318.317.809
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	**60**		**11.665.136.606**	**1.432.142.466**	**33.464.038.423**	**5.525.050.209**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**27**	**47.290.771.609**	**44.986.204.066**	**173.985.802.703**	**165.769.978.462**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**15.714.940.509**	**(33.546.736.866)**	**346.750.206.454**	**355.157.122.647**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		29.216.612	21.629.948	42.330.379	591.802.337
8.2. Chi phí khác	72			109.067.252	264.621	109.067.252
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**29.216.612**	**(87.437.304)**	**42.065.758**	**482.735.085**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**15.744.157.121**	**(33.634.174.170)**	**346.792.272.212**	**355.639.857.732**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		198.970.004.501	49.510.631.473	363.474.297.637	312.527.902.896
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(183.225.847.380)	(83.144.805.643)	(16.682.025.425)	43.111.954.836

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**28**	**5.651.950.112**	**(4.774.576.510)**	**64.624.532.327**	**64.430.738.852**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		37.119.111.184	4.816.806.270	68.291.435.376	49.295.467.404
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(31.467.161.072)	(9.591.382.780)	(3.666.903.049)	15.135.271.448
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**10.092.207.009**	**(28.859.597.660)**	**282.167.739.885**	**291.209.118.880**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		13.821.476.572	(27.752.963.282)	283.126.066.290	289.764.566.515
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các quỹ	202					
11.3. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		(3.729.269.563)	(1.106.634.378)	(958.326.405)	1.444.552.365
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		**(59.137.410.470)**	**(22.449.378.067)**	**(51.623.161.845)**	**(2.540.511.022)**
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	30	(59.137.410.470)	(22.449.378.067)	(51.623.161.845)	(2.540.511.022)
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại TSCĐ theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện (400=301->304)	**400**		**(59.137.410.470)**	**(22.449.378.067)**	**(51.623.161.845)**	**(2.540.511.022)**
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		(59.137.410.470)	(22.449.378.067)	(51.623.161.845)	(2.540.511.022)
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**13.821.476.572**	**(27.752.963.282)**	**283.126.066.290**	**289.764.566.515**
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	32	51	(128)	1.054	1.084
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	32	51	(128)	1.054	1.084

TPHCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lương Thị Hồng Phương	Đương Kim Chi	Nguyễn Thị Thu Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**1**		**346.792.272.212**	**355.639.857.732**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**2**		**(25.534.853.364)**	**(33.405.932.334)**
- Khấu hao TSCĐ	3		24.661.749.306	21.580.469.541
- Các khoản dự phòng	4	24	(10.075.041)	22.100.000
(-) Lãi hoặc (+) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		320.000.000	
- Chi phí Lãi vay	6		30.972.832.877	5.318.317.809
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(54.390.848.488)	(53.755.092.235)
- Dự thu tiền lãi	8	8	(30.337.207.835)	(9.820.423.264)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		3.248.695.817	3.248.695.815
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**29.198.518.638**	**40.991.862.201**
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		29.138.368.638	40.991.862.201
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		60.150.000	
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(17.230.928.213)**	**(84.103.817.037)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(12.456.343.213)	(84.103.817.037)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		(4.774.585.000)	
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(1.183.550.363.352)**	**(793.498.417.733)**
- (Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi Lỗ FVTPL	31		(203.494.438.582)	(10.193.004.150)
- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		400.000.000.000	(400.000.000.000)
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		(1.257.386.361.108)	27.316.494.112

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
- (Tăng)/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(69.598.655.000)	(291.304.613.000)
- (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		6.532.808.748	(44.689.028.748)
- (Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		9.820.423.264	11.252.292.819
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(10.032.204.548)	3.824.840.108
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(887.085.350)	10.773.539.489
-Tăng/(giảm) các tài sản khác	40		1.037.665.759	24.829.609
-Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		6.843.862.823	796.241.929
-Tăng/(giảm) chi phí trả trước	42		(299.710.112)	1.624.669.971
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	17	(35.715.921.058)	(61.435.972.427)
(-) Lãi vay đã trả	44		(31.995.221.919)	(5.825.298.631)
-Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45		(7.636.744.654)	(25.127.181.296)
-Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
-Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1.329.993.487	(2.639.270.906)
-Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48		10.053.191.282	(6.170.538.709)
-Tăng/(giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
-Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		714.773.466	(790.058.903)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2.836.739.850)	(936.359.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**(850.325.354.079)**	**(514.376.447.171)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	11	(10.395.248.615)	(35.076.169.074)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		4.818.182	1.021.027.745
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(1.020.000.000.000)	(34.300.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		151.531.934.224	55.635.807.533
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	26	54.386.030.306	53.412.637.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**(824.472.465.903)**	**40.693.303.894**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		68.000.000.000	95.500.000.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(14.000.000)	(14.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
3. Tiền vay gốc	73	15	8.949.547.000.000	5.360.276.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		8.949.547.000.000	5.360.276.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(7.552.897.000.000)	(4.645.176.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	15	(7.552.897.000.000)	(4.645.176.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**1.464.636.000.000**	**810.586.000.000**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(210.161.819.982)**	**336.902.856.723**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**1.207.137.419.234**	**870.234.562.511**
- Tiền	101.1	5	632.137.419.234	394.234.562.511
- Các khoản tương đương tiền	101.2	5	575.000.000.000	476.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**996.975.599.252**	**1.207.137.419.234**
- Tiền	103.1	5	846.975.599.252	632.137.419.234
- Các khoản tương đương tiền	103.2		150.000.000.000	575.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		12.893.776.432.472	9.619.005.555.041
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(12.893.727.201.370)	(9.618.474.430.705)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		97.737.567.862.888	95.743.493.484.523
7.1.Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	7.1		105.130.755.874	217.652.937.168
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(96.930.010.733.695)	(96.921.668.660.908)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11.Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.160.292.680.983	1.437.245.333.596
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.160.453.157.908)	(1.436.757.756.674)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**912.576.639.244**	**(959.503.537.959)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**835.549.380.874**	**1.795.052.918.833**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	**31**		**835.549.380.874**	**1.795.052.918.833**
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		832.975.554.566	1.793.497.793.783
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	32.1		6.361.588.540	7.584.871.490
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		2.066.878.854	1.535.754.518
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		506.947.454	19.370.532
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	**36**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**37**			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**1.748.126.020.118**	**835.549.380.874**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	**41**		**1.748.126.020.118**	**835.549.380.874**
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	22.10	1.745.663.439.633	832.975.554.566
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	42.1	22.10	2.670.827.688	6.361.588.540
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	22.10	2.116.109.956	2.066.878.854
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	22.11	346.470.529	506.947.454
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	**46**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**47**			

TPHCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lương Thị Hồng Phương	Dương Kim Chi	Nguyễn Thị Thu Huyền

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.109.240.118.792	2.439.226.118.792	330.000.000.000	(14.000.000)	290.000.000.000	(14.000.000)	2.439.226.118.792	2.729.212.118.792
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*2.100.000.000.000*	*2.430.000.000.000*	*330.000.000.000*		*290.000.000.000*		*2.430.000.000.000*	*2.720.000.000.000*
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		*9.240.118.792*	*9.226.118.792*		*(14.000.000)*		*(14.000.000)*	*9.226.118.792*	*9.212.118.792*
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(5.135.003.192)	(7.675.514.214)		(2.540.511.022)		(51.623.161.845)	(7.675.514.214)	(59.298.676.059)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			1.518.406.072	2.454.765.072	(936.359.000)	2.857.425.903	(1.296.739.850)	1.518.406.072	3.079.092.125
8. Lợi nhuận chưa phân phối		274.110.367.271	326.052.587.588	298.351.750.461	(246.409.530.144)	296.579.160.726	(264.039.626.401)	326.052.587.588	358.592.121.913
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*247.098.766.502*	*265.637.043.210*	*264.947.806.852*	*(246.409.530.144)*	*296.579.160.726*	*(251.572.277.709)*	*265.637.043.210*	*310.643.926.227*
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*27.011.600.769*	*60.415.544.378*	*33.403.943.609*			*(12.467.348.692)*	*60.415.544.378*	*47.948.195.686*
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		40.044.373.079	48.488.925.445	8.444.552.366		19.055.927.850		48.488.925.445	67.544.853.295
Cộng		**2.418.259.855.950**	**2.807.610.523.683**	**639.251.067.899**	**(249.900.400.166)**	**608.492.514.479**	**(316.973.528.096)**	**2.807.610.523.683**	**3.099.129.510.066**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(5.135.003.192)	(7.675.514.214)		(2.540.511.022)		(51.623.161.845)	(7.675.514.214)	(59.298.676.059)
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro dòng tiền									
3. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Cộng		**(5.135.003.192)**	**(7.675.514.214)**		**(2.540.511.022)**		**(51.623.161.845)**	**(7.675.514.214)**	**(59.298.676.059)**

TPHCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lương Thị Hồng Phương	Dương Kim Chi	Nguyễn Thị Thu Huyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Theo giấy phép thay đổi lần thứ 22 ngày 18 tháng 08 năm 2025, điều chỉnh thành Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0304734965. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 92/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 09 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 229/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 1 đến tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có sáu (6) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ và Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp và một (1) quỹ thành viên

Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (+84) 28 6299 2006

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động hiện hành của Công ty được ban hành ngày 19 tháng 09 năm 2025.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.720.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 3.099.129.510.066 VND và tổng tài sản là 8.121.452.969.623 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ theo quy định tại Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

• Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

• Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con và quỹ thành viên. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định sau: Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Rồng Việt. Trụ sở chính của Công ty tại tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Rồng Việt ("VDAM")	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt ("VDAM") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0304746375 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2023. Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 29 tháng 09 năm 2025.	Thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	150 tỷ đồng	58%

Quỹ Thành viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) Quỹ là Quỹ Đầu Tư Rồng Việt. Trụ sở chính của Quỹ tại tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên quỹ	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Quỹ Đầu Tư Rồng Việt ("RVIF")	Quỹ Đầu Tư Rồng Việt (sau đây được gọi tắt là "Quỹ") được thành lập tại Việt Nam theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Quỹ được cấp Giấy phép Thành lập số 65/GCN-UBCK ngày 18 tháng 11 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 10 tháng 05 năm 2024. Quỹ hoạt động dưới hình thức Quỹ Thành viên và thời gian hoạt động của Quỹ là 05 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.	Thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực, và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.	70 tỷ đồng	85%

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

+ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
+ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
+ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
+ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
+ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt (Công ty mẹ), Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Rồng Việt (Công ty con) và Quỹ Đầu Tư Rồng Việt (Quỹ) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Quỹ được hợp nhất từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với Quỹ.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ, công ty con và Quỹ sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Báo cáo tài chính

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09, 31 tháng 12 hàng năm.

2.5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày một cách hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Nhóm Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khan về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:
a) Các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b) Các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
a) Các khoản cho vay và phải thu;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

• Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

• Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá đóng cửa tại ngày hủy niêm yết;

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá theo nhận định của Công ty trên cơ sở đối chiếu giá trị sổ sách và tham khảo giá giao dịch trên thị trường;

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính, giá trị sổ sách của tổ chức phát hành và tham khảo giá giao dịch trên thị trường tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48 và Thông tư 24 sửa đổi bổ sung Thông tư 48.

4.7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

• Nhóm Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

• Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

Nhóm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc

Nhóm Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Nhóm Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Nhóm Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Nhóm Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

• Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

• Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ , việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục " Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý " thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9. Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý đối với với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch trên sàn Upcom hoặc căn cứ theo Báo cáo tài chính riêng của tổ chức nhận góp vốn lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Nhóm Công ty đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Trường hợp tổ chức nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty thì Công ty không được thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng các khoản đầu tư dài hạn bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào thu nhập/lỗ toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.10. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế

Nguyên giá Tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.13. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm tin học	3 - 8 năm
Nhãn hiệu	5 năm
Bản quyền	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

4.14. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15. Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Nhóm Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.16. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí mua thiết bị văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí trả trước khác.

4.17. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 5 (năm). Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

4.18. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5 % (hợp nhất giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Nhóm Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.20. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

• Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

• Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

• Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

• Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

• Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và

• Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

• Số dư nợ vay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.21. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán.

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.23. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Nhóm Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.26. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

4.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.29. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu năm *VND*
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	846.481.801.304	620.442.486.966
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	493.797.948	11.694.932.268
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định	150.000.000.000	575.000.000.000
Cộng	**996.975.599.252**	**1.207.137.419.234**

6 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý *Đơn vị cổ phiếu*	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý *VND*
a) Của CTCK	**59.648.860**	**3.634.147.020.120**
- Cổ phiếu	43.994.860	1.653.915.551.120
- Trái phiếu	15.654.000	1.980.231.469.000
- Chứng khoán khác		
b) Của Nhà đầu tư	**1.318.680.306**	**38.005.449.778.104**
- Cổ phiếu	1.259.849.608	34.379.205.939.940
- Trái phiếu	7.739.616	821.200.522.574
- Chứng khoán khác	51.091.082	2.805.043.315.590
Cộng	**1.378.329.166**	**41.639.596.798.224**

7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết	1.259.172.241.074	1.317.750.255.250	1.031.104.825.467	1.099.348.304.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	38.890.128.656	35.784.196.934	58.688.520.681	62.599.149.227
Cộng	**1.298.062.369.730**	**1.353.534.452.184**	**1.089.793.346.148**	**1.161.947.454.027**

7.2 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết	511.664.770.000	451.008.260.000	442.126.265.000	479.027.250.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	50.000.000.000	44.842.000.000	50.000.000.000	50.883.000.000
Cộng	**561.664.770.000**	**495.850.260.000**	**492.126.265.000**	**529.910.250.000**

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm		400.000.000.000
Cộng		**400.000.000.000**

Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	300.000.000.000	
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	500.000.000.000	
Cộng	**800.000.000.000**	

(*) Tại ngày 31/12/2025, Trái phiếu đã niêm yết và được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty

(**) Tại ngày 31/12/2025, Trái phiếu chưa niêm yết và được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty

7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại VND
				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
A	*B*	*1*	*2*	*3=(2-1)*	*4=(1-2)*	*5=(1+3-4)*	*6*	*7*	*8=(7-6)*	*9=(6-7)*	*10=(6+8-9)*
I	**FVTPL**	**1.298.062.369.730**	**1.353.534.452.184**	**115.656.904.475**	**60.184.822.021**	**1.353.534.452.184**	**1.089.793.346.148**	**1.161.947.454.027**	**120.425.160.602**	**48.271.052.723**	**1.161.947.454.027**
	Cổ phiếu niêm yết	**1.259.172.241.074**	**1.317.750.255.250**	**115.655.873.229**	**57.077.859.053**	**1.317.750.255.250**	**1.031.104.825.467**	**1.099.348.304.800**	**115.249.665.261**	**47.006.185.928**	**1.099.348.304.800**
	KBC	400.343.369.922	441.500.290.000	41.156.920.078		441.500.290.000	14.627.155.290	14.002.560.000	243.426.460	868.021.750	14.002.560.000
	ACB	163.725.033.124	180.758.496.000	17.872.487.876	839.025.000	180.758.496.000	111.244.144.591	129.710.712.600	18.466.568.009		129.710.712.600
	HSG	112.581.895.131	82.301.625.000		30.280.270.131	82.301.625.000	122.248.396.082	102.867.975.000		19.380.421.082	102.867.975.000
	CTG	107.883.978.850	122.208.765.250	14.324.786.400		122.208.765.250	107.630.021.010	125.262.471.600	17.632.450.590		125.262.471.600
	MWG	100.925.072.200	116.060.360.000	15.135.287.800		116.060.360.000	98.608.001.131	127.599.800.000	28.991.798.869		127.599.800.000
	Cổ phiếu khác	373.712.891.847	374.920.719.000	27.166.391.075	25.958.563.922	374.920.719.000	576.747.107.363	599.904.785.600	49.915.421.333	26.757.743.096	599.904.785.600
	Cổ phiếu chưa niêm yết	**38.890.128.656**	**35.784.196.934**	**1.031.246**	**3.106.962.968**	**35.784.196.934**	**58.688.520.681**	**62.599.149.227**	**5.175.495.341**	**1.264.866.795**	**62.599.149.227**
	DDV	15.796.440.000	14.549.360.000		1.247.080.000	14.549.360.000					
	QNS	8.155.529.434	8.098.465.200		57.064.234	8.098.465.200	44.633.059.168	49.807.569.800	5.174.510.632		49.807.569.800
	Cổ phiếu khác	14.938.159.222	13.136.371.734	1.031.246	1.802.818.734	13.136.371.734	14.055.461.513	12.791.579.427	984.709	1.264.866.795	12.791.579.427
II	**AFS**	**561.664.770.000**	**495.850.260.000**		**65.814.510.000**	**495.850.260.000**	**492.126.265.000**	**529.910.250.000**	**46.848.680.000**	**9.064.695.000**	**529.910.250.000**
	Cổ phiếu niêm yết	**511.664.770.000**	**451.008.260.000**		**60.656.510.000**	**451.008.260.000**	**442.126.265.000**	**479.027.250.000**	**45.965.680.000**	**9.064.695.000**	**479.027.250.000**
	KDH	203.100.000.000	189.000.000.000		14.100.000.000	189.000.000.000	99.735.000.000	145.338.600.000	45.603.600.000		145.338.600.000
	CMG	127.379.120.000	108.377.080.000		19.002.040.000	108.377.080.000	25.131.970.000	25.147.050.000	15.080.000		25.147.050.000
	EIB	99.636.305.000	85.413.000.000		14.223.305.000	85.413.000.000					
	GVR	65.203.120.000	54.938.780.000		10.264.340.000	54.938.780.000					
	Cổ phiếu khác	16.346.225.000	13.279.400.000		3.066.825.000	13.279.400.000	317.259.295.000	308.541.600.000	347.000.000	9.064.695.000	308.541.600.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết	**50.000.000.000**	**44.842.000.000**		**5.158.000.000**	**44.842.000.000**	**50.000.000.000**	**50.883.000.000**	**883.000.000**		**50.883.000.000**
	QNS	50.000.000.000	44.842.000.000		5.158.000.000	44.842.000.000	50.000.000.000	50.883.000.000	883.000.000		50.883.000.000
	Tổng	1.859.727.139.730	1.849.384.712.184	115.656.904.475	125.999.332.021	1.849.384.712.184	1.581.919.611.148	1.691.857.704.027	167.273.840.602	57.335.747.723	1.691.857.704.027

7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
	4.003.532.443.009	**3.959.320.202.792**	**2.746.146.081.901**	**2.701.923.766.643**
Cho vay hoạt động ký quỹ	3.852.001.538.320	3.807.789.298.103	2.570.071.526.484	2.525.849.211.226
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	151.530.904.689	151.530.904.689	176.074.555.417	176.074.555.417

7.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Số dự phòng				
	Số đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
1	*2*	*3*	*4*	*5=(2+3-4)*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	44.222.315.258		10.075.041	44.212.240.217

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	49.049.220.000	55.582.028.748
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	30.337.207.835	9.820.423.264
Trả trước cho người bán	1.753.351.065	963.530.121
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	24.011.482.077	13.979.277.529
Phải thu khác	2.117.381.307	2.033.845.271
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
Tổng cộng	**105.290.433.806**	**80.400.896.455**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Cuối kỳ			Giá trị phải thu khó đòi VND
	tại ngày 31/12/2024	Số đầu năm VND	Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	tại ngày 31/12/2025
Văn Thiên Hùng	1.978.208.478	1.978.208.478		1.978.208.478	1.978.208.478
Cộng	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**		**1.978.208.478**	**1.978.208.478**

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tạm ứng cho nhân viên	97.393.621	200.819.868
Công cụ dụng cụ	1.517.097.545	2.061.472.821
Chi phí trả trước ngắn hạn	12.660.756.243	11.890.724.387
- Bảo hành, bảo trì phần mềm	*6.766.780.235*	*4.873.071.092*
- Thiết bị văn phòng	*86.920.247*	*374.644.711*
- Bảo hiểm tai nạn và trợ cấp y tế cho nhân viên	*325.841.492*	*340.343.567*
- Các dịch vụ khác	*5.481.214.269*	*6.302.665.017*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	55.900.000	55.900.000
Phải thu thuế nộp thừa	500.842.193	956.706.429
Tổng cộng	**14.831.989.602**	**15.165.623.505**

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Đầu tư dài hạn khác		
- CTCP Đường Quảng Ngãi (QNS)		35.618.100.000
- CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức (TTD)	38.331.340.000	30.429.920.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (VOC)		80.117.192.232
- CTCP Thương mại - Dược - Sâm Ngọc Linh Quảng Nam (QUASAPHARCO)	29.716.481.970	32.414.562.777
- CTCP Địa Ốc Tân An Phước (TAP)	174.324.043.970	
- Quỹ Đầu tư Thịnh vượng Rồng Việt (RVPIF)	49.497.795.000	
Tổng cộng	**291.869.660.940**	**178.579.775.009**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải *VND*	Thiết bị văn phòng *VND*	Tổng cộng *VND*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	13.453.674.400	96.765.696.148	110.219.370.548
- Mua trong kỳ		15.750.438.045	15.750.438.045
- Thanh lý, nhượng bán		106.150.000	106.150.000
Số dư cuối kỳ	13.453.674.400	112.409.984.193	125.863.658.593
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.964.692.036	60.101.768.924	66.066.460.960
- Khấu hao trong kỳ	1.908.139.164	17.017.917.224	18.926.056.388
- Thanh lý, nhượng bán		106.150.000	106.150.000
Số dư cuối kỳ	7.872.831.200	77.013.536.148	84.886.367.348
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	7.488.982.364	36.663.927.224	44.152.909.588
- Tại ngày cuối kỳ	5.580.843.200	35.396.448.045	40.977.291.245

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số dư cuối kỳ *VND*	*Số dư đầu năm* *VND*
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	36.195.789.593	30.101.509.493

11.2 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học *VND*	Nhãn hiệu hàng hóa *VND*	Bản quyền, bằng sáng chế *VND*	TSCĐ vô hình khác *VND*	Tổng cộng *VND*
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	32.734.789.674	455.400.000	13.449.127.858	458.309.544	47.097.627.076
- Tăng khác	6.382.454.450				6.382.454.450
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	39.117.244.124	455.400.000	13.449.127.858	458.309.544	53.480.081.526
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.337.469.918	267.363.871	4.468.636.174	152.769.840	27.226.239.803
- Khấu hao trong kỳ	3.680.007.718	91.080.000	1.872.943.296	91.661.904	5.735.692.918
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	26.017.477.636	358.443.871	6.341.579.470	244.431.744	32.961.932.721
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	10.397.319.756	188.036.129	8.980.491.684	305.539.704	19.871.387.273
- Tại ngày cuối kỳ	13.099.766.488	96.956.129	7.107.548.388	213.877.800	20.518.148.805

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số dư cuối kỳ *VND*	*Số dư đầu năm* *VND*
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	21.049.408.317	20.869.408.317

12 CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của Trụ sở chính, chi nhánh Nha Trang, Hà Nội, Cần Thơ, Đồng Nai, Thành Phố Hồ Chí Minh và Công ty QLQ Rồng Việt.

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Chi phí cải tạo văn phòng	729.888.976	2.080.620.834
Bảo hành bảo trì phần mềm	4.764.339	80.814.111
Thiết bị văn phòng	47.040.000	33.901.320
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.540.852.510	597.531.304
Cộng	**2.322.545.825**	**2.792.867.569**

14 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 08 năm 2021 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	13.464.509.286	13.464.509.286
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6.415.490.714	6.415.490.714
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

Ngoài ra, theo quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, số tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

15 VAY, NỢ VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

15.1 VAY VÀ NỢ

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Đánh giá lại VND	Số dư cuối kỳ VND
1/Vay ngân hàng		**392.000.000.000**	**5.422.597.000.000**	**4.461.147.000.000**	**320.000.000**	**1.353.770.000.000**
Vay ngân hàng trong nước	*3,9 - 7,5*	*392.000.000.000*	*4.107.600.000.000*	*3.409.000.000.000*		*1.090.000.000.000*
Vay ngân hàng nước ngoài	*4,7 - 5,9*		*1.315.597.000.000*	*1.052.147.000.000*	*320.000.000*	*263.770.000.000*
2/Vay đối tượng khác (*)			**567.850.000.000**	**2.650.000.000**		**565.200.000.000**
Vay cá nhân trong nước	*5,5-8,0*		*442.850.000.000*	*2.650.000.000*		*440.200.000.000*
Vay tổ chức trong nước	*8,0*		*125.000.000.000*			*125.000.000.000*
3/Phát hành trái phiếu		**3.089.100.000.000**	**2.959.100.000.000**	**3.089.100.000.000**		**2.959.100.000.000**
Phát hành cho cá nhân	*8,0 - 8,3*	*1.185.200.000.000*	*1.116.900.000.000*	*1.185.200.000.000*		*1.116.900.000.000*
Phát hành cho tổ chức	*8,0 - 8,3*	*1.903.900.000.000*	*1.843.100.000.000*	*1.903.900.000.000*		*1.843.100.000.000*
Cộng		**3.481.100.000.000**	**8.949.547.000.000**	**7.552.897.000.000**	**320.000.000**	**4.878.070.000.000**

Công ty đã thanh toán đủ gốc và lãi của Trái phiếu đã phát hành cũng như thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.
(*) Là hình thức vay vốn từ cá nhân trong nước, thực hiện thông qua các hợp đồng dân sự, với thời hạn vay không vượt quá 1 năm.

15.2 Các khoản cầm cố, thế chấp

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND	Mục đích bảo đảm
Ngắn hạn		**400.000.000.000**	
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm		400.000.000.000	
Dài hạn	**800.000.000.000**		
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000.000.000		Các khoản vay ngắn hạn
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	500.000.000.000		Các khoản vay ngắn hạn
Cộng	**800.000.000.000**	**400.000.000.000**	

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả về mua các tài sản tài chính FVTPL	2.395.880.000	12.600.757.378
Khác	114.451.378	15.451.131
Cộng	**2.510.331.378**	**12.616.208.509**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	37.119.111.184	4.543.596.866
- Thuế Thu nhập cá nhân - Nhà đầu tư	8.579.906.590	7.521.592.273
- Thuế Thu nhập cá nhân - Nhân viên	988.100.153	1.134.965.226
- Thuế giá trị gia tăng	304.135.998	103.352.610
- Thuế nhà thầu	219.058.966	118.275.045
Cộng	**47.210.312.891**	**13.421.782.020**

Tình hình biến động thuế và các khoản phải trả nộp nhà nước trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Thuế TNDN	4.543.596.866	68.291.435.376	(35.715.921.058)	37.119.111.184
Thuế Thu nhập cá nhân – Nhà đầu tư	7.521.592.273	94.920.015.951	(93.861.701.634)	8.579.906.590
Thuế Thu nhập cá nhân – Nhân viên	231.294.717	20.385.534.127	(20.129.570.884)	487.257.960
Trong đó:				
Phải trả	*1.134.965.226*			*988.100.153*
Phải thu	*(903.670.509)*			*(500.842.193)*
Thuế GTGT	103.352.610	1.479.132.614	(1.278.349.226)	304.135.998
Thuế nhà thầu	65.239.125	4.696.547.353	(4.542.727.512)	219.058.966
Trong đó:				
Phải trả	*118.275.045*			*219.058.966*
Phải thu	*(53.035.920)*			
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		12.264.450	(12.264.450)	
Tổng cộng	**12.465.075.591**	**189.784.929.871**	**(155.540.534.764)**	**46.709.470.698**
Trong đó				
- Phải thu	*(956.706.429)*			*(500.842.193)*
- Phải trả	*13.421.782.020*			*47.210.312.891*

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ *VND*	Số dư đầu năm *VND*
Thù lao Hội đồng quản trị	5.000.000.000	1.244.444.444
Lãi trái phiếu, lãi vay	16.381.178.476	12.840.887.683
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	757.737.421	666.519.728
Các khoản khác	1.865.305.892	866.911.455
Cộng	**24.004.221.789**	**15.618.763.310**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Số dư cuối kỳ *VND*	Số dư đầu năm *VND*
Chi phí giao dịch chứng khoán (*)	3.200.673.059	2.319.145.566

(*) Đây là chi phí giao dịch chứng khoán phải trả Sở GDCK

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ *VND*	Số dư đầu năm *VND*
Cổ tức năm cho cổ đông của công ty	115.928.200	115.928.200
Phải trả khác	310.039.410	277.076.428
Cộng	**425.967.610**	**393.004.628**

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số dư cuối kỳ *VND*	Số dư đầu năm *VND*
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:	**118.365.188.146**	**163.580.636.645**
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*105.896.053.146*	*115.343.936.645*
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	*12.469.135.000*	*48.236.700.000*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo thuế suất áp dụng cho Công ty là 20%.	**23.673.037.627**	**32.716.127.328**

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số lượng cổ phần *Đơn vị*	*Giá trị* *VND*	*Tỷ lệ sở hữu* *%*
Nguyễn Miên Tuấn	45.679.129	456.791.290.000	16,79%
Nguyễn Xuân Đô	42.691.398	426.913.980.000	15,70%
Nguyễn Hoàng Hiệp	32.691.398	326.913.980.000	12,02%
Phạm Mỹ Linh	24.999.219	249.992.190.000	9,19%
Các cổ đông khác	125.938.856	1.259.388.560.000	46,30%
Cộng	**272.000.000**	**2.720.000.000.000**	**100,00%**

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số dư cuối kỳ *Đơn vị*	Số dư đầu năm *Đơn vị*
Số lượng cổ phần được phép phát hành	272.000.000	243.000.000
Cổ phiếu thường	*272.000.000*	*243.000.000*
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	272.000.000	243.000.000
Cổ phiếu thường	*272.000.000*	*243.000.000*
Số lượng cổ phần đang lưu hành	272.000.000	243.000.000
Cổ phiếu thường	*272.000.000*	*243.000.000*

21.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối kỳ *VND*	Số dư đầu năm *VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	310.643.926.227	265.637.043.210
Lợi nhuận chưa thực hiện	47.948.195.686	60.415.544.378
Cộng	**358.592.121.913**	**326.052.587.588**

21.3 Vốn chủ sở hữu

	Số dư cuối kỳ *VND*	Số dư đầu năm *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.720.000.000.000	2.430.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	9.212.118.792	9.226.118.792
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.079.092.125	1.518.406.072
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	(59.298.676.059)	(7.675.514.214)
Lợi nhuận chưa phân phối	358.592.121.913	326.052.587.588
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	67.544.853.295	48.488.925.445
Cộng	**3.099.129.510.066**	**2.807.610.523.683**

22 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : VND

22.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	614.121.230.000	533.393.770.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	14.142.000.000	1.500.000.000
Cộng	**628.263.230.000**	**534.893.770.000**

22.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	930.450.000	36.902.450.000

22.3 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
673.000.000	4.000.000.000

22.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
915.642.430.000	420.641.430.000

22.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty

Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
10.363.360.000	3.970.060.000

22.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.118.856.656	1.626.288.218
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	11.754.872	7.177.963
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	207.702.655	351.936.866
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	79.843.174	80.962.848
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.556.911	10.945.274
7.Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	25	83
Cộng	**2.428.714.293**	**2.077.311.252**

22.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6.024.188	4.865.999
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.829.100	7.639.716
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	46.500	46.500
Cộng	**21.899.788**	**12.552.215**

22.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Cổ phiếu	7.968.289	9.992.316

22.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số dư đầu năm
Cổ phiếu	12.152.668	1.825.824

22 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

22.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**1.742.992.611.945**	**826.613.966.026**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.742.246.752.881	821.740.509.426
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	745.859.064	4.873.456.600
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại Trung tâm lưu ký chứng khoán VN để giao dịch chứng khoán phái sinh	**2.670.827.688**	**6.361.588.540**
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**2.116.109.956**	**2.066.878.854**
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.521.525.536	835.014.126
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	594.584.420	1.231.864.728
Cộng	**1.747.779.549.589**	**835.042.433.420**

22.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	**346.470.529**	**506.947.454**

22.12 Phải trả Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

Loại phải trả	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**1.524.056.321.899**	**606.069.776.479**
- Của Nhà đầu tư trong nước	1.523.310.462.835	601.196.319.879
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	745.859.064	4.873.456.600
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**221.042.418.790**	**226.330.936.640**
- Của Nhà đầu tư trong nước	221.042.418.790	226.330.936.640
- Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả khác của Nhà đầu tư	**18.694.525**	**18.694.525**
- Của Nhà đầu tư trong nước	18.694.525	18.694.525
- Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**1.745.117.435.214**	**832.419.407.644**

22 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

22.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	3.008.584.904	3.129.973.230

22.14 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	8.973.124.382	8.051.266.762
Phải trả SMS	2.219.992.500	2.586.589.500
Phải trả phí môi giới chứng khoán	10.335.666.696	546.638.688
Phải trả phí tư vấn tài chính	1.282.600.000	110.500.000
Phải trả khác	1.200.098.499	2.684.282.579
Cộng	**24.011.482.077**	**13.979.277.529**

22.15 Phải trả vay Công ty của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
1.Phải trả nghiệp vụ margin	**3.860.501.175.763**	**2.576.134.946.498**
1.1.Phải trả gốc margin	**3.852.001.538.320**	**2.570.071.526.484**
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*3.852.001.538.320*	*2.570.071.526.484*
1.2.Phải trả lãi margin	**8.499.637.443**	**6.063.420.014**
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	*8.499.637.443*	*6.063.420.014*
2.Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**151.605.954.531**	**176.160.421.682**
2.1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**151.530.904.689**	**176.074.555.417**
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*151.530.904.689*	*176.074.555.417*
2.2.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**75.049.842**	**85.866.265**
-Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*75.049.842*	*85.866.265*
Cộng	**4.012.107.130.294**	**2.752.295.368.180**

23 THU NHẬP TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

23.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	VND	VND
1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	167.677.087.732	292.534.579.256	241.326.516.479
2	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(1.686.048.524)	(38.654.439.649)	(9.933.798.677)
	Lãi ròng	**165.991.039.208**	**253.880.139.607**	**231.392.717.802**

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán cuối kỳ này năm trước
				VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Cổ phiếu niêm yết	19.749.100	784.029.295.000	618.318.065.936	165.711.229.064	248.360.716.236	207.568.561.605
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	294.900	9.692.640.000	9.232.896.856	459.743.144	4.792.274.371	7.436.484.120
3	Trái phiếu niêm yết	7.827.000	990.025.768.000	990.205.701.000	(179.933.000)	727.149.000	131.937.666
4	Trái phiếu chưa niêm yết						14.524.634.411
5	Chứng chỉ quỹ						1.731.100.000
	Tổng cộng	**27.871.000**	**1.783.747.703.000**	**1.617.756.663.792**	**165.991.039.208**	**253.880.139.607**	**231.392.717.802**
	Trong đó :						
	- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				*167.677.087.732*	*292.534.579.254*	*241.326.516.479*
	- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				*(1.686.048.524)*	*(38.654.439.647)*	*(9.933.798.677)*

23.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	VND	VND
1	Tăng/(Giảm) chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(148.005.854.370)	12.456.343.213	84.103.817.037
2	(Giảm)/Tăng chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	35.219.993.010	29.138.368.638	40.991.862.201
		(183.225.847.380)	**(16.682.025.425)**	**43.111.954.836**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL, AFS theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2025	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2024	Chênh lệch đánh giá lại điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND
A	B	C	D	E	F	G=E-F
I	**FVTPL**	**1.298.062.369.730**	**1.353.534.452.184**	**55.472.082.454**	**72.154.107.879**	**(16.682.025.425)**
	Cổ phiếu	**1.298.062.369.730**	**1.353.534.452.184**	**55.472.082.454**	**72.154.107.879**	**(16.682.025.425)**
	Cổ phiếu niêm yết	1.259.172.241.074	1.317.750.255.250	58.578.014.176	68.243.479.333	(9.665.465.157)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	38.890.128.656	35.784.196.934	(3.105.931.722)	3.910.628.546	(7.016.560.268)
II	**AFS**	**561.664.770.000**	**495.850.260.000**	**(65.814.510.000)**	**37.783.985.000**	**(103.598.495.000)**
	Cổ phiếu niêm yết	511.664.770.000	451.008.260.000	(60.656.510.000)	36.900.985.000	(97.557.495.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	50.000.000.000	44.842.000.000	(5.158.000.000)	883.000.000	(6.041.000.000)
III	**Các khoản cho vay và phải thu**	**4.003.532.443.009**	**3.959.320.202.792**	**(44.212.240.217)**	**(44.222.315.258)**	**10.075.041**
	Cộng	**5.863.259.582.739**	**5.808.704.914.976**	**(54.554.667.763)**	**65.715.777.621**	**(120.270.445.384)**

23 THU NHẬP TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

23.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, AFS, các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

		Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
a	**Lãi từ tài sản tài chính FVTPL:**	**3.389.987.914**	**38.760.800.887**	**55.235.496.337**
	- Cổ tức, trái tức	*1.433.724.900*	*21.956.913.227*	*37.808.205.208*
	- Tiền gửi	*1.956.263.014*	*16.803.887.660*	*17.427.291.129*
b	**Lãi/ (lỗ) từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**	**1.442.944.000**	**9.553.195.000**	**7.529.215.000**
	- Cổ tức từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	*838.760.000*	*4.838.760.000*	*7.529.215.000*
	- Lãi về ghi nhận Chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC AFS khi phân loại lại	*618.620.000*	*4.774.585.000*	
	- (Lỗ) về ghi nhận Chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC AFS khi phân loại lại	*(14.436.000)*	*(60.150.000)*	
c	**Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**	**119.922.718.466**	**413.735.758.975**	**388.875.343.325**
d	**Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**	**11.491.177.138**	**38.951.779.878**	**4.773.698.630**

23.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	59.262.107.085	215.015.458.964	188.000.995.978
2	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		881.819.860	
3	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.387.991.874	7.880.818.774	7.300.456.697
4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	3.127.636.362	8.533.222.726	6.318.995.453
5	Thu nhập hoạt động khác	1.265.228.173	3.470.442.585	3.248.268.799
	Cộng	**66.042.963.494**	**235.781.762.909**	**204.868.716.927**

24 CHI PHÍ ĐI VAY CHO CÁC KHOẢN CHO VAY, CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	74.470.850.636	268.679.991.415	274.396.851.091
2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính	(10.075.041)	(10.075.041)	22.100.000
	Cộng	**74.460.775.595**	**268.669.916.374**	**274.418.951.091**

25 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Chi phí hoạt động tự doanh	770.550.420	3.904.390.616	4.498.757.618
	- Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương, hoa hồng giới thiệu khách hàng	707.134.013	3.577.985.832	4.073.165.959
	- Chi phí thuê văn phòng	50.310.552	210.657.162	223.462.188
	- Chi phí khác	13.105.855	115.747.622	202.129.471
2	Chi phí môi giới chứng khoán	39.437.482.895	157.283.568.370	141.651.325.017
	- Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	18.399.203.652	72.943.440.864	65.341.689.695
	- Chi phí giao dịch chứng khoán	9.313.550.729	38.022.259.070	32.081.034.655
	- Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	4.255.861.915	15.905.911.270	10.193.830.591
	- Chi phí thuê văn phòng	3.128.471.685	12.441.071.893	12.449.605.957
	- Chi phí khấu hao	185.790.419	710.352.926	2.296.126.883
	- Chi phí khác	4.154.604.495	17.260.532.347	19.289.037.236
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		15.200.000	25.000.000
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.973.625.169	13.959.511.307	13.756.873.923
	- Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	2.054.361.954	10.643.954.318	10.840.399.819
	- Chi phí thuê văn phòng	192.837.789	861.470.175	946.515.018
	- Chi phí khác	726.425.426	2.454.086.814	1.969.959.086
5	Chi phí lưu ký chứng khoán	2.237.955.775	8.372.142.513	7.843.828.412
6	Chi phí hoạt động kinh doanh khác	5.082.469.359	20.793.764.775	20.252.769.672
	- Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương, hoa hồng giới thiệu khách hàng	3.900.695.823	15.959.915.653	15.394.620.367
	- Chi phí thuê văn phòng	481.733.079	1.902.681.105	1.804.327.875
	- Chi phí khấu hao	57.057.183	213.176.324	348.418.375
	- Chi phí sửa chữa bảo trì	135.531.465	578.754.015	575.437.139
	- Chi phí khác	507.451.809	2.139.237.678	2.129.965.916
	Tổng cộng	**50.502.083.618**	**204.328.577.581**	**188.028.554.642**

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		243.919	486.000
2	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ		3.618.000.000	9.273.465.600
3	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	15.085.954.900	50.768.030.306	44.139.172.090
	Cộng	**15.085.954.900**	**54.386.274.225**	**53.413.123.690**

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	20.894.796.620	93.075.432.102	92.715.213.532
2	Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.197.516.161	23.597.077.556	18.935.924.283
3	Chi phí thuê văn phòng	3.003.238.669	11.944.438.630	11.488.301.727
4	Chi phí thù lao Hội Đồng Quản Trị	5.622.222.225	6.617.777.781	3.733.333.338
5	Chi phí tiếp khách, sự kiện, công tác	800.511.310	2.149.374.593	4.835.693.245
6	Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.616.842.521	9.582.051.303	7.431.377.683
7	Chi phí tiền điện, dịch vụ viễn thông	399.749.373	1.659.359.761	1.674.105.060
8	Chi phí khác	6.131.546.820	22.111.595.160	21.707.333.779
9	Lợi thế thương mại	1.624.347.910	3.248.695.817	3.248.695.815
	Cộng	**47.290.771.609**	**173.985.802.703**	**165.769.978.462**

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	**Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành**			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37,119,111,184	68,291,435,376	49,295,467,404
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	37,119,111,184	68,291,435,376	49,295,467,404
5	**Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại**			
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			(25,640,916)
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(31,467,161,072)	(3,666,903,049)	15,160,912,364
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(31,467,161,072)	(3,666,903,049)	15,135,271,448

29 LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Số đầu kỳ	Số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả hoạt động lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số cuối kỳ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	(7,675,514,214)	(46,908,726,845)	(4,714,435,000)	(59,298,676,059)
Cộng	**(7,675,514,214)**	**(46,908,726,845)**	**(4,714,435,000)**	**(59,298,676,059)**

30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	*VND*	*VND*
Thu nhập /(lỗ) hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:			
- Thu nhập/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	(58,533,226,470)	(46,908,726,845)	(2,540,511,022)
- Thu nhập/(lỗ) từ đánh giá lại theo giá trị hợp lý TSTC AFS khi phân loại lại	(604,184,000)	(4,714,435,000)	
Cộng	**(59,137,410,470)**	**(51,623,161,845)**	**(2,540,511,022)**

31 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty và mối quan hệ giữa Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Xuân Đô	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Cổ đông lớn
Bà Phạm Mỹ Linh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hoàng Triều	Cổ đông lớn của Công ty là người Đại diện pháp luật của Công ty TNHH Hoàng Triều
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt

31.2 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2024 VND
Công ty TNHH Hoàng Triều	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	15.376.694.247	15.590.506.960
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Thu nhập và thù lao	12.605.103.532	13.407.430.677

31.3 Các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả)	
		Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Công ty TNHH Hoàng Triều	Phải trả dịch vụ cung cấp	(184.367.727)	
	Tiền cọc thuê văn phòng	2.679.921.164	2.679.921.164

32 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu.

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Trình bày lại Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	*VND*	*VND*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.821.476.572	283.126.066.290	289.764.566.515
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)			(5.714.851.806)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	13.821.476.572	283.126.066.290	284.049.714.709
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	268.664.932	268.664.932	238.212.295
Ảnh hưởng pha loãng do phát hành cổ phiếu thưởng (cổ phiếu)			23.821.230
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố pha loãng	268.664.932	268.664.932	262.033.525
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	51	1.054	1.084
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	51	1.054	1.084

33 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Nhóm Công ty và kết quả thu nhập toàn diện của Nhóm Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

TPHCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lương Thị Hồng Phương	Dương Kim Chi	Nguyễn Thị Thu Huyền